



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số 1953/QĐ-VACI ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Chứng nhận Sabio - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Sabio**

Laboratory: *Sabio Certification Center - Branch of Sabio Science Joint Stock Company*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Khoa học SABIO**

Holding organization: *Sabio Science Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học, Sinh học**

Field of testing: *Chemical, Biological Testing*

Người phụ trách/Representative: **Huỳnh Minh Tính**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

Số hiệu/Code: **VALAS 150**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **28/7/2029**

Địa chỉ trụ sở/Headquarters:
166 Phạm Văn Sáng, Ấp 2, xã Bà Điểm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
166 Pham Van Sang, Hamlet 2, Ba Diem commune, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:
935-936 đường B21, KDC 91B, phường Tân An, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
936-936 B21 street, 91B Residential area, Tan An ward, Can Tho city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0908 604 666, 0377 300 413**

Email: **ceo@sabiotec.vn; lab@sabiotec.vn**

Công nhận mở rộng/Extended accreditation: 22/9/2026

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định dư lượng Mycotoxin (Aflatoxin B1) <i>Determination of Mycotoxin (Aflatoxin B1)</i>	LOQ = 3 µg/kg	VL-PP11 Ref. TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006)
2.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i>	LOQ = 0.1 mg/kg	KL-PP35 Ref. AOAC 986.15
3.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) <i>Determination of Cadmium (Cd) content</i>	LOQ = 0.1 mg/kg	KL-PP36 Ref. TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
4.	Thức ăn thủy sản, Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquatic feed, Aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) <i>Determination of Mercury (Hg) content</i>	LOQ = 0.1 mg/kg	KL-TA-03 Ref. EN 16277:2012
5.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Asen tổng số (As) <i>Determination of total Arsenic (As) content</i>	LOQ = 0.2 mg/kg	KL-TA-04 Ref. AOAC 986.15
6.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) <i>Determination of Lead (Pb)</i>	LOQ = 0.75 mg/kg	KL-PP39 Ref. AOAC 986.15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 150

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng Asen tổng số (As) <i>Determination of total Arsenic (As) content</i>	4 mg/kg	KL-PP41 Ref. TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)
8.	<i>Aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Asen tổng số (As) <i>Determination of total Arsenic (As) content</i>	4 mg/kg	KL-PP40 Ref. TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
9.	Thức ăn thủy sản, Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquatic feed, Aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) <i>Determination of Lead (Pb) content</i>	0.75 mg/kg	KL-PP38 Ref. TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
10.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) <i>Determination of Lead (Pb) content</i>	20 mg/kg	KL-MT-03 Ref. TCVN 8900-7:2012
11.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (Dạng dầu) <i>Animal feed, aquatic feed (Oil form)</i>	Xác định chỉ số peroxid <i>Determination of Peroxide value</i>	0.2 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
12.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (Dạng dầu) <i>Animal feed, aquatic feed (Oil form)</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0.06%	TCVN 6125:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 150

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) bằng kỹ thuật HG- AAS <i>Determination of inorganic arsenic (iAs) content by HG- AAS method</i>	0.04 mg/kg	KL-TP-05 (Ref. EN 16278:2012)
14.	Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng kỹ thuật HG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content by HG-AAS method</i>	0.2 mg/kg	AOAC 986.15
15.	Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng kỹ thuật CV- AAS <i>Determination of Mercury (Hg) content by CV-AAS method</i>	0.1 mg/kg	TCVN 7993:2009
16.	Nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản <i>Agricultural, Agricultural products, fish and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng kỹ thuật GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content by GF-AAS method</i>	0.075 mg/kg	AOAC 999.11
17.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) bằng kỹ thuật HG- AAS <i>Determination of inorganic arsenic (iAs) content by HG- AAS method</i>	0.4 mg/kg	KL-TA-05 (Ref. EN 16278:2012)
18.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Chì (Pb) <i>Determination of Lead (Pb)</i>	0.1 mg/kg	KL-TA-02 (Ref. AOAC 999.11)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng kỹ thuật GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content by GF-AAS method</i>	0.01 mg/kg	KL-TA-01 (Ref. AOAC 999.11)

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học
Field of testing: Biological testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử thử <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture environmental treatment products</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g(mL)	ISO 6579-1:2017/ Amd. 1:2020
2.	Thức ăn thủy sản, Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Aquatic feed, Aquaculture environmental treatment products</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza. Phương pháp đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo- 3-Indolyl β-D-Glucuronid. <i>Horizontal method for the enumeration of beta- glucuronidase –positive Escherichia coli</i>	1 CFU/ml 10 CFU/g	TCVN 7924- 2:2008 ISO 16649-2:2001
3.	Thức ăn thủy sản <i>Aquatic feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> <i>Detection of potentially enteropathogenic Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : 1 CFU/25g(mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1.2023

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*;
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích/*Association of Official Analytical Chemists*;
- DL-PP: Phương pháp thử nghiệm do PTN xây dựng/*Testing methods developed by the Laboratory*;
- Amd: Amendment;
- VL-PP, DL-TP-PP, KL-TA,...: Phương pháp nội bộ do phòng thí nghiệm tự xây dựng;
- Ref: Reference method - Phương pháp Ref;

Trung tâm Chứng nhận Sabio - Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoa học Sabio phải tuân thủ các quy định của pháp luật khi cung cấp dịch vụ thử nghiệm/*Sabio Certification Center - Branch of Sabio Science Joint Stock Company shall comply with legal regulations when providing the testing services.*